

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP TRONG NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC VỀ TÔN GIÁO

Tóm tắt: Phương pháp luận và phương pháp là một trong những yếu tố quan trọng trong bất kỳ một nghiên cứu khoa học nào. Ngành Xã hội học về tôn giáo có tính chất đặc thù, do vậy, phương pháp luận và phương pháp khi áp dụng cần dựa trên cơ sở thực nghiệm. Bằng phương pháp phân tích - tổng hợp, bài viết giới thiệu các quan điểm nghiên cứu về tôn giáo của một số nhà Xã hội học cổ điển như Émile Durkheim, Max Weber và Pierre Bourdieu, từ đó, thấy được ba loại hình: nghiên cứu định lượng, nghiên cứu định tính, nghiên cứu hỗn hợp... trong quan điểm phương pháp luận, phương pháp chung về nghiên cứu tôn giáo.

Từ khoá: Lý luận tôn giáo, xã hội học, xã hội học tôn giáo

Dẫn nhập

Trong một dự án nghiên cứu Xã hội học, phương pháp luận (methodology) là mắt xích quan trọng, là trung gian giữa quan điểm lý thuyết (theoretical perspective) và các phương pháp cụ thể nhằm thu thập và xử lý dữ liệu của cuộc nghiên cứu. Thế nhưng, theo nhận định của O. Riis trong bài viết của ông về phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính: “Có ít bàn cãi về phương pháp luận trong xã hội học về tôn giáo” [O. Riss, 2011: 229].

Bài viết nhằm giới thiệu quan điểm về phương pháp luận trong nghiên cứu tôn giáo của một số nhà Xã hội học cổ điển và đương đại là Émile Durkheim, Max Weber và Pierre Bourdieu. Ngoài lý do dung lượng bị hạn chế của bài viết, việc chọn lựa ba tác giả này có liên quan đến ba loại hình nghiên cứu: nghiên cứu định lượng, nghiên cứu

*Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày nhận bài: 03/01/2024; Ngày biên tập: 05/01/2024; Duyệt đăng: 15/01/2024.

định tính và nghiên cứu hỗn hợp. Dù vậy, các loại hình nghiên cứu này chỉ là một bộ phận trong quan điểm phương pháp luận chung về nghiên cứu tôn giáo mà các tác giả này nêu ra.

Mặc dù bài viết giới hạn vào những vấn đề phương pháp luận và phương pháp khi nghiên cứu vận dụng tiếp cận Xã hội học về tôn giáo, nhưng vấn đề không đơn giản như vậy, bởi, đằng sau việc chọn lựa phương pháp đã có giả định về phương pháp luận và đằng sau chọn lựa phương pháp luận đã tiềm ẩn một lối tiếp cận lý thuyết, ví dụ, ta dùng phương pháp quan sát tham gia (participant observation) của lối nghiên cứu Dân tộc học (đây là một phương pháp luận) để nghiên cứu một cộng đồng tôn giáo - một giáo xứ Công giáo chẳng hạn. Với phương pháp quan sát tham gia, ta đã dựa trên những giả định về ngôn ngữ (phải hiểu được ngôn ngữ của đối tượng khảo sát), về tính liên chủ thể (intersubjectivity) (phải hiểu đối tượng từ quan điểm, kinh nghiệm của chính họ), về sự giao tiếp (phải thấu hiểu ý nghĩa bên trong, những suy nghĩ chủ quan của đối tượng...) Tại sao ta xem những giả định này là quan trọng và biện minh chúng như thế nào? Ta có thể làm như vậy bằng cách trình bày quan điểm lý thuyết - là cái nhìn về thế giới con người, về đời sống xã hội - và đó chính là cơ sở của các giả định đã nêu. Trong ví dụ này, đó là lý thuyết tương tác biểu tượng (symbolic interactionism) mà lập luận căn bản chủ trương rằng trong tương giao xã hội, muốn hiểu đối tượng khảo sát ta phải đặt mình vào vị trí của họ, để hiểu được ứng xử, động cơ, suy nghĩ của chính họ [Nguyễn Xuân Nghĩa, 2012].

Vì vậy, trước hết cần xác định một số thuật ngữ trong bài viết này. Đầu tiên là thuật ngữ dễ hiểu và cụ thể nhất: *phương pháp*. M. Crotti đưa ra định nghĩa: “Phương pháp là những kỹ thuật hay những quy trình được sử dụng để thu thập và phân tích các dữ kiện có liên quan đến câu hỏi nghiên cứu hay giả thiết của vấn đề nghiên cứu” [M. Crotti, 1998: 3]. Kế đến, *phương pháp luận* được hiểu “... là cách thức, sách lược, quá trình nằm đằng sau việc chọn lựa hay sử dụng các phương pháp đặc thù, cụ thể và nối kết việc chọn lựa và sử dụng phương pháp với các kết quả đạt được” [M. Crotti, 1998: 3]. Nói tóm lại, phương pháp luận cung cấp sự biện minh cho các phương pháp

của một dự án nghiên cứu. Tiếp theo, *quan điểm lý thuyết* (theoretical perspective) là cơ sở triết lý biện minh cho phương pháp luận: “Quan điểm lý thuyết cho phép người nghiên cứu thừa nhận và giải thích những giả định vốn gắn liền với các phương pháp luận được chọn lựa” [B. Hall - H. Kirsten, 2008: 253]. Là một lối tiếp cận để hiểu và giải thích về xã hội nói chung, về xã hội của con người, nó đặt cơ sở trên một số giả định, lấy ví dụ lý thuyết tương tác biểu tượng, lý thuyết thực chứng... . Và cuối cùng, “Nhận thức luận là lý thuyết về nhận thức cho biết đâu là nhận thức có thể chấp nhận được” [A. Bryman, 2008: 693]. Nhận thức luận tiềm ẩn trong quan điểm lý thuyết và phương pháp luận.

2. Quan điểm của một số nhà Xã hội học về phương pháp luận và phương pháp trong nghiên cứu tôn giáo

Émile Durkheim và Max Weber được xem là hai nhà Xã hội học cổ điển có ảnh hưởng sâu đậm về phương pháp luận nghiên cứu Xã hội học nói chung và Xã hội học về tôn giáo nói riêng. Ngoài ra, Pierre Bourdieu cũng là một nhà Xã hội học đáng lưu tâm với các quan điểm về nghiên cứu tôn giáo.

2.1. Quan điểm của Émile Durkheim

Trước hết, trong quan điểm chung về đối tượng nghiên cứu của Xã hội học, Durkheim quan niệm tôn giáo là một sự kiện xã hội, một hiện tượng xã hội, do đó, có thể phân tích và giải thích theo các quy tắc của phương pháp thực nghiệm.

Trong luận án tiến sĩ *Về sự phân công lao động xã hội* (1893), Durkheim quan niệm xã hội tồn tại trước cá nhân và cũng vậy, tôn giáo với các quy tắc đạo đức tồn tại và tạo nên một sức ép lên cá nhân: “... Khi con người hình thành nên xã hội, cho dù còn sơ khai, đã có những quy tắc tổ chức những mối quan hệ giữa họ và từ đó đã tồn tại một nền đạo đức, cho dù không giống nền đạo đức của chúng ta” [É. Durkheim, 1893: 140]. Trong cuốn sách *Các quy tắc của phương pháp Xã hội học*, ý tưởng trên cũng xuất hiện: “... Cũng giống như thế, tín đồ nhận thấy những tín ngưỡng và các thực hành trong đời sống tôn giáo đã có sẵn nơi mình từ lúc chào đời; nếu chúng đã có trước anh ta, có nghĩa là, chúng đã tồn tại ở bên ngoài anh ta” [É. Durkheim, 1895: 4].

Tuy nhiên Durkheim không hoàn toàn theo khuynh hướng “duy xã hội” (sociologisme) - một quan điểm về vai trò tất định của xã hội đối với cá nhân. Ông luôn khẳng định khả năng tinh thần của cá nhân, ý thức độc lập của cá nhân, tình cảm của cá nhân trước những câu thúc của xã hội. Xã hội không chỉ cưỡng ép cá nhân bằng những điều kiện vật chất bên ngoài mà còn thu hút, đoàn kết các cá nhân bởi lý tưởng đạo đức, bởi lẽ xã hội “trước hết là một tập hợp các ý tưởng, các niềm tin, các tình cảm đủ mọi thứ được thực hiện bởi những cá nhân; và ở hàng đầu các ý tưởng đó là lý tưởng đạo đức vốn là lý do chính yếu của tồn tại xã hội” [É. Durkheim, 1924: 85].

Người ta vẫn thường xem Durkheim là một trong các cha đẻ của lý thuyết thực chứng. Tuy nhiên, ông không rơi vào lý thuyết thực chứng giản đơn vốn quan niệm khoa học mới là khách quan, vì theo ông đôi lúc con người kiểm chứng bằng kinh nghiệm của chính mình. Về niềm tin tôn giáo, ông viết: “Chúng tôi xem như một tiên đề là các niềm tin tôn giáo, cho dù bề ngoài đôi khi xem ra kỳ lạ, nhưng chúng có sự thật mà chúng ta phải khám phá” [É. Durkheim, 1912: 582]. Lý thuyết thực chứng chủ trương giải thích các hiện tượng xã hội một cách khách quan, nhưng đối với tôn giáo và một số hiện tượng xã hội khác, cần có thái độ thông hiểu để hiểu được kinh nghiệm sống của tín đồ: “Ai đó không đem lại cho việc nghiên cứu tôn giáo một loại tình cảm tôn giáo, thì không thể nói đến tôn giáo. Điều này tương tự những người mù nói về màu sắc” [É. Durkheim, 1969: 75]. Và “không thể có một lý giải duy lý về tôn giáo mà sự lý giải này bản chất lại là phi tôn giáo. Lý giải phi tôn giáo về tôn giáo sẽ chối bỏ sự kiện phải quan tâm. Không có gì đối nghịch với phương pháp khoa học bằng điều này. Nếu làm được như vậy, chúng ta sẽ hiểu sự kiện một cách khác, cho dù rốt cuộc chúng ta có thể không hiểu nó, nhưng chúng ta sẽ không chối bỏ nó” [É. Durkheim, 1969: 76]. Đây là điều kiện tri thức để hiểu được tôn giáo.

Về phương pháp nghiên cứu tôn giáo, Durkheim tuân thủ quy tắc phương pháp Xã hội học ông đã đề ra, mà “bước đầu tiên tiến hành của nhà Xã hội học là phải định nghĩa những sự vật mà mình xử lý” [É. Durkheim, 1895: 64]. Như chúng ta đã biết, với tinh thần thực

nghiệm, để tìm hiểu ông chọn hình thức tôn giáo sơ khai, nguyên thủy nhất để có thể rút ra những quan sát cụ thể, đó là tô-tem giáo. Từ đó, ông đã đưa ra định nghĩa tôn giáo nổi tiếng mà tại đó tôn giáo: “là một hệ thống liên kết các niềm tin và các thực hành có liên quan đến những sự vật linh thiêng - nghĩa là những sự vật tách biệt, cấm đoán. Các niềm tin và thực hành liên kết vào một cộng đồng tinh thần - được gọi là giáo hội - những người tham gia vào cộng đồng nói trên” [É. Durkheim, 1912: 69].

Phương pháp khởi đầu nghiên cứu bằng cách định nghĩa những khái niệm chính đó là phương pháp diễn dịch mà các nhà nghiên cứu định lượng thường sử dụng.

2.2. Quan điểm của Max Weber

Max Weber có nhiều đóng góp về mặt phương pháp luận trong nghiên cứu Xã hội học về tôn giáo. Ông đặt vấn đề nghiên cứu tôn giáo trong Xã hội học tổng quát với phương pháp luận của nó. Trước hết, ngược với quan điểm của E. Durkheim cho rằng, đối tượng nghiên cứu của Xã hội học là sự kiện xã hội (*fait social*), thì M. Weber quan niệm Xã hội học nghiên cứu hành động xã hội (*action sociale*), có nghĩa là tìm hiểu ý nghĩa ứng xử của con người trong quan hệ với người khác. Nhà Xã hội học phải cố gắng xem cá nhân đã nội tâm hóa các lý tưởng, giá trị, chuẩn mực như thế nào trong hành động của mình. Xã hội học trong lối tiếp cận của ông được gọi là Xã hội học thông hiểu (*sociologie compréhensive*). Thông hiểu chỉ là một giai đoạn trong việc giải thích hiện tượng xã hội. Ông viết: “Chúng tôi gọi Xã hội học... là một ngành khoa học có mục tiêu chính yếu là thông hiểu các hành động xã hội bằng cách diễn giải (*deutend verstehen*) các hành động này và giải thích theo mô hình nhân quả cái tiến trình cũng như những hậu quả (*ursiichlich erkliren*) của các hành động ấy” [M. Weber, 1971: 18].

Đồng thời, một trong những nguyên tắc đầu tiên mà nhà khoa học xã hội phải cố gắng tuân theo là sự trung lập về mặt giá trị (*neutralité axiologique*) khi nghiên cứu các hiện tượng xã hội. Chính vì thế, M. Weber đã phân biệt phán đoán giá trị (*jugement de valeur*, *Werturteil*) và quan hệ với giá trị (*rapport aux valeurs*, *value-relevance*,

Wertbeziehung) trong Xã hội học. Cũng cần nhắc lại, phán đoán giá trị có tính cách riêng tư cá nhân và chủ quan, ví dụ, mỗi cá nhân đều có thể xem “tự do ngôn luận” là tích cực hay tiêu cực, là quan trọng hay thứ yếu. Khi tiến hành nghiên cứu, không nên có phán đoán về giá trị, nhưng đồng thời, phải thấy khi chọn lựa đề tài, sự kiện, sắp xếp các khái niệm thì đã có quan hệ với các giá trị. Đây là khó khăn của khoa học xã hội mà người nghiên cứu cần nhận thức để có thể nghiên cứu một cách khách quan [M. Weber, 1917].

Ngoài ra, khi nghiên cứu tôn giáo, M. Weber lựa một thái độ bất khả tri về mặt phương pháp luận (methodological agnosticism). Trong một bức thư cho Fr. Neuman vào năm 1909, ông viết: “Tuyệt đối là tôi không có thính giác tôn giáo và tôi cũng không có nhu cầu, không có khả năng dựng nên cho tôi một thiết kế tinh thần nào. Nhưng tự xét mình một cách nghiêm túc, tôi không chống tôn giáo, cũng không phi tôn giáo” [Jean-Paul Willaime, 2001: 62]. Phương pháp luận bất khả tri trong Xã hội học về tôn giáo là không bàn đến việc tồn tại hay không một thực tại tối hậu, siêu việt.

Tôn giáo xét như là hành động xã hội và trong hành động xã hội, nghiên cứu giá trị là để thấu hiểu (compréhension, verstehen), lĩnh hội, nắm chắc được ý nghĩa trong hành vi của con người. Thấu hiểu, như đã đề cập ở trên, là một giai đoạn quan trọng trong việc giải thích. Nhưng M. Weber luôn nhấn mạnh hành động xã hội chịu tác động của nhiều yếu tố (pluralité des causes) chứ không phải của một yếu tố duy nhất (monocausalisme). Kể cả các hoạt động kinh tế, chúng cũng thể hiện thông qua ý nghĩa, ví dụ, để hiểu được tiến trình lịch sử, phải hiểu được ý nghĩa mà con người gán cho hoạt động của họ, phải hiểu được những động lực căn bản đã thúc đẩy họ chọn một lối sống nào đó.

Cũng trên bình diện phương pháp luận, với phương pháp “loại hình lý tưởng” (type idéal) - “là một “loại hình thuần túy” được xây dựng bằng cách nhấn mạnh một số nét cơ bản của một hiện tượng xã hội nhất định. Các nét này không nhất thiết phải tồn tại ở nơi nào đó trong thực tế. Các đặc trưng này đang hình thành, không nhất thiết là những nét mong muốn” [Anthony Giddens et al, 2018: 591]. M. Weber đã dùng phương pháp “loại hình lý tưởng” để phân loại các hành động xã

hội, các loại hình quyền lực trong tôn giáo (thầy pháp, giáo sĩ và tiên tri); ông cũng đã sử dụng để phân tích các hình thái cộng đồng tôn giáo và đưa ra sự phân loại về giáo hội và giáo phái mà ngày nay các nhà Xã hội học vẫn sử dụng.

Trong lối tiếp cận của M. Weber, còn phải lưu ý đến tính nghịch lý trong các kết quả của hành động và sự phân biệt giữa đạo đức xác tín (*morale de conviction*) và đạo đức trách nhiệm (*morale de responsabilité, ethic of responsibility, Verantwortungsethik*). Đạo đức xác tín dựa trên duy lý theo giá trị, xem là tuyệt đối cái giá trị của hành động phải thực hiện; đạo đức trách nhiệm dựa trên duy lý theo mục tiêu, quan tâm đến hậu quả của hành vi và kết quả nhắm tới. M. Weber đề cao loại đạo đức sau.

Về định nghĩa tôn giáo, M. Weber có cái nhìn khác E. Durkheim. Nếu Durkheim đưa ra định nghĩa ngay từ đầu nghiên cứu, thì Weber trong tác phẩm *Xã hội học về tôn giáo* lại nhận định: “Định nghĩa tôn giáo là cái gì, là việc không thể làm vào phần khởi đầu của một công trình như công trình nghiên cứu này. Nếu thật sự cần thiết, có thể cố gắng đưa ra định nghĩa nhưng chỉ ở phần kết luận của cuộc nghiên cứu. Bản chất của tôn giáo không phải là mối quan tâm của chúng ta khi xác định nhiệm vụ là nghiên cứu những điều kiện và ảnh hưởng của một loại hành động xã hội đặc biệt” [M. Weber, 1964: 1]. Như vậy, Weber sử dụng lối tiếp cận quy nạp trong nghiên cứu tôn giáo. Đây là lối tiếp cận của khuynh hướng nghiên cứu định tính.

2.3. Quan điểm của Pierre Bourdieu

P. Bourdieu nhấn mạnh tầm quan trọng của lối tiếp cận Xã hội học trong nghiên cứu các hiện tượng tôn giáo. Ông không chấp nhận lối giải thích Tâm lý học và hiện tượng luận về sự kiện tôn giáo. Sự kiện tôn giáo phải được quan niệm hoàn toàn dưới góc độ Xã hội học, có nghĩa như là biểu hiện hợp thức của một vị thế xã hội. Còn lĩnh vực Nhân học, theo ông, khi nghiên cứu tôn giáo phải vượt qua quan điểm duy văn hóa và phải xem tôn giáo là một sự kiện xã hội gắn liền với các sự kiện xã hội khác, đặc biệt là phân công lao động. Phải biết liên kết các diễn ngôn tôn giáo với những điều kiện xã hội sản sinh ra chúng, đặc biệt, quan tâm đến sự hình thành và những đặc điểm của các tác nhân có những đặc quyền, đặc lợi từ những hoạt động tôn giáo.

Tuy nhiên, theo P. Bourdieu, nghiên cứu tôn giáo dưới góc độ Xã hội học có những khó khăn về mặt nhận thức luận. Trong buổi hội thảo hàng năm của Hiệp hội Xã hội học về tôn giáo Pháp, năm 1982, với báo cáo nhan đề *Những nhà Xã hội học về niềm tin và những niềm tin của những nhà Xã hội học*, P. Bourdieu đã đặt vấn đề về tính giá trị khoa học của Xã hội học về tôn giáo. Ông nói: “Xã hội học về tôn giáo như nó được thực hành ngày nay, có nghĩa là được thực hành bởi những người sản xuất tham gia vào trường lực tôn giáo ở những mức độ khác nhau, có thể là một Xã hội học thực sự khoa học không? Và tôi trả lời, khó khăn” [Pierre Bourdieu, 1987: 15]. Khó khăn không chỉ vì trường lực tôn giáo là khó phân tích hơn các trường lực khác, mà còn vì nhà Xã hội học có niềm tin hay không có niềm tin đều có những khó khăn khi phân tích tôn giáo. Ta vẫn thường nghe lập luận: “Không hiểu được tôn giáo, nếu không có niềm tin” hay “Phải sống kinh nghiệm tôn giáo mới có thể nói về tôn giáo”. Đúng vậy, một người nghiên cứu tôn giáo có niềm tin có thể có lợi thế của người có cái nhìn từ bên trong, có những kiến thức thực tế, nhưng điều này có thể tạo trở ngại rất lớn trong công tác khoa học: khi người ta, một cách nào đó, thuộc về một định chế tôn giáo thì sẽ ứng dụng quan điểm tôn giáo đó vào việc nghiên cứu tôn giáo.

Nhưng có một trở ngại khác cũng rất nguy hiểm, của những người không có niềm tin: đó là sự thiếu vắng hoàn toàn quan hệ với đối tượng nghiên cứu. Do đó, nguy hiểm là có cái nhìn hoàn toàn duy thực chứng khi đề cập đến tôn giáo từ một quan điểm bên ngoài, “xem như đồ vật”, mà không thấy sức bật chủ quan của hoạt động tôn giáo. “Sự vô tín mang tính chiến đấu chỉ có thể là chiều ngược lại của niềm tin” [Pierre Bourdieu, 1987: 150-160].

Để tránh khó khăn trên - không phải là không thể vượt qua, theo Bourdieu, phải “khách quan hóa mọi môi trường, mọi hình thức tham gia, mọi sự quy thuộc chủ quan và khách quan, tinh tế nhất” [Pierre Bourdieu, 1987].

Bằng lý thuyết cấu trúc kiến tạo luận (structuralisme constructiviste) hay cũng có thể gọi lý thuyết kiến tạo cấu trúc luận (constructivisme structuraliste), P. Bourdieu là một trong các nhà Xã

hội học muốn đồng thời vượt qua các lý thuyết duy khách thể (objectivisme) và duy chủ thể (subjectivisme), vượt qua các song đề cấu trúc/chủ thể, vĩ mô/vĩ mô, định lượng/định tính. Lý thuyết cấu trúc kiến tạo luận chủ trương xã hội con người được hình thành từ những cấu trúc vốn được kiến tạo bởi những chủ thể, nhưng một khi đã hình thành, các cấu trúc này lại tác động lên hành động của chủ thể. Lý thuyết này dựa trên những khái niệm chính: trường lực (champ, field), tập tính (habitus), vốn (capital) và cảm thức hành động (sens pratique). Đặc biệt, Bourdieu sử dụng khái niệm trường lực trong việc giải thích hiện tượng tôn giáo. Trường lực là một không gian riêng biệt, được xây dựng một cách độc lập hay ít nhiều độc lập trong lòng một xã hội tổng thể, được cấu thành bởi tập hợp những quan hệ cạnh tranh và thỏa hiệp giữa những tác nhân - cá nhân hay định chế - tìm cách độc quyền một loại vốn liếng biểu trưng (capital symbolique). Trong xã hội tổng thể, các trường lực, ví dụ trường lực tôn giáo, có khi hợp tác, có khi cạnh tranh với các trường lực khác, như trường lực chính trị, giáo dục, v.v...

Về tính khoa học của Xã hội học tôn giáo, nó chỉ có thể có với điều kiện phải khách quan hóa - càng hoàn toàn càng tốt - trường lực trong đó nó được sản sinh ra và khách quan hóa vị trí trong trường lực của những người sản sinh ra nó. Người ta có thể quy thuộc vào trường lực tôn giáo và làm Xã hội học về tôn giáo một cách khoa học với điều kiện phải nhận thức sự quy thuộc đó và những hệ luận của nó, thay vì che giấu nó với người khác, và ngay cả trước hết, với chính mình [Pierre Bourdieu, 1971].

3. Nghiên cứu định lượng, nghiên cứu định tính và nghiên cứu hỗn hợp trong Xã hội học về tôn giáo

Theo quan điểm thông thường, E. Durkheim là một trong các tác giả tiêu biểu của nghiên cứu định lượng, M. Weber định tính và P. Bourdieu là nhà Xã hội học muốn vượt qua sự phân chia giữa phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính.

3.1. Nghiên cứu định lượng và Xã hội học về tôn giáo

Nghiên cứu định lượng đặt cơ sở trên lý thuyết duy khách thể, lý thuyết thực chứng vốn quan niệm có một thực tại (tự nhiên và xã hội)

khách quan bên ngoài mà chúng ta có thể nghiên cứu để tìm ra những quy luật. Nghiên cứu định lượng trong khoa học xã hội như vậy là muốn áp dụng mô hình nghiên cứu của khoa học tự nhiên vào lĩnh vực xã hội. “Phải xử lý các sự kiện xã hội như là những đồ vật”, Durkheim đã từng nói như vậy. Sự kiện xã hội, hiện tượng xã hội được xem như là tập hợp những chuỗi sự kiện gắn chặt với nhau do cấu trúc và chức năng. Do đó, nhà nghiên cứu khi phải tìm hiểu, lấy ví dụ hiện tượng tôn giáo, phải thao tác hóa hiện tượng này thành các chiều kích, các chỉ báo để có thể quan sát, đo lường, nhằm tìm kiếm các mối tương quan, liên hệ nhân quả giữa các chỉ báo, các biến số. Như các nhà Xã hội học Charles Glock, Stark Rodney (1965), Ninian Smart (1996) đã thao tác hóa khái niệm tôn giáo, tính tôn giáo ra các chiều kích. C. Glock và S. Rodney đưa ra năm chiều kích chính của tôn giáo: hệ tư tưởng (niềm tin), thực hành, kinh nghiệm, tri thức và ảnh hưởng xã hội [Charles Glock, Rodney Stark, 1965]. N. Smart đề nghị các chiều kích sau đây khi nghiên cứu hay so sánh các tôn giáo: Lễ thức (hay thực hành), chủ thuyết (hay triết học), huyền thoại, kinh nghiệm (hay cảm xúc), đạo đức, tổ chức, vật thể (hay nghệ thuật), chính trị và kinh tế [Ninian Smart, 1996].

Về phương pháp, các nhà nghiên cứu định lượng thường khởi đầu cuộc nghiên cứu bằng các ý tưởng tổng quát, các lý thuyết, thao tác hóa chúng, rồi đi vào thực tiễn, thu thập dữ liệu để kiểm chứng, bổ sung lý thuyết nêu ra. Đó là phương pháp diễn dịch. Ngoài ra, một trong những quan tâm của nghiên cứu định lượng là khái quát hóa kết quả nghiên cứu, do đó, đặt ra vấn đề chọn mẫu có tính đại diện cho một tổng thể nghiên cứu lớn hơn.

Về mặt nhận thức luận, nghiên cứu theo phương pháp định lượng bị phê bình đã chia cắt thực tại nghiên cứu thành những cấu trúc nhỏ, những chuỗi biến số để đi tìm tương quan nhân quả, do đó không có cái nhìn toàn diện về thực tại xã hội; đã tách hiện tượng nghiên cứu ra khỏi bối cảnh tự nhiên của chúng; chỉ nghiên cứu bề ngoài, không thấy được ý hướng tính trong hành vi của con người. Và nói chung, không thấy được sự khác biệt giữa sự kiện của thế giới tự nhiên và thế giới xã hội của con người.

So với các nghiên cứu định lượng ở nước ngoài trong lĩnh vực tôn giáo, tại Việt Nam, theo hiểu biết của chúng tôi, các nghiên cứu định lượng áp dụng vào lĩnh vực tôn giáo còn rất đơn giản, chỉ là sử dụng thống kê mô tả với một biến số, hiếm khi sử dụng các kiểm định thống kê và các thống kê cao cấp (như phân tích nhân tố, phân tích cụm, hồi quy bội...). Cũng phải kể đến một ngoại lệ, đó là công trình của F. Houtart, G. Lemercinier về Hải Vân, Hải Hậu (1981) [F. Houtart - G. Lemercinier, 1981]. Trong công trình này, phần số liệu định lượng, các tác giả sử dụng kiểm định thống kê, phân tích nhân tố (analyse factorielle) và phân tích loại hình (typologie), khởi đầu cho một khuynh hướng nghiên cứu định lượng sâu sắc hơn ở Việt Nam.

3.2. Nghiên cứu định tính và Xã hội học về tôn giáo

Chúng ta có thể truy tìm cơ sở của nghiên cứu định tính từ quan điểm của M. Weber khi ông chủ trương đối tượng của khoa học xã hội là hành động xã hội vốn mang ý nghĩa trong tương tác giữa con người với nhau. Ngoài ra, còn có thể kể đến những ảnh hưởng trên nghiên cứu định tính, như lý thuyết duy chủ thể, hiện tượng luận, tương tác biểu tượng, v.v... Các lý thuyết này có mẫu số chung vốn quan niệm thực tại xã hội là cái mà con người nhận thức như là thực tại, nó tồn tại qua trải nghiệm và qua việc con người gán ý nghĩa cho nó và cùng kiến tạo ra nó qua tương tác. Do đó, mục tiêu của khoa học xã hội là thông hiểu ý nghĩa hiện tượng xã hội từ quan điểm bên trong của các chủ thể trong bối cảnh mà hiện tượng xã hội định vị.

Cũng vì vậy, khi nghiên cứu tôn giáo, những người theo phương pháp định tính vẫn thường phát biểu: “Phải sống kinh nghiệm về tôn giáo mới có thể nói về tôn giáo”, hay ngay cả E. Durkheim cũng từng viết “Ai đó không đem lại cho việc nghiên cứu tôn giáo một loại tình cảm tôn giáo, thì không thể nói đến tôn giáo. Điều này tương tự những người mù nói về màu sắc” [É. Durkheim, 1969: 75].

Để tìm hiểu ý nghĩa đằng sau hành động, các tác giả chủ trương nghiên cứu định tính thường sử dụng các phương pháp quan sát tham gia, phỏng vấn sâu và nhiều phương pháp khác như sử dụng tài liệu, hình ảnh, v.v... Nghiên cứu định tính ít nhấn mạnh tính đại diện của mẫu nghiên cứu mà đi sâu tìm hiểu một số lượng nhỏ những đối tượng

khảo sát, để quan sát, trao đổi, đào sâu vấn đề nghiên cứu, tìm ra những chủ đề chính, khái quát hóa thành các khái niệm, lý thuyết. Đó là những bước đi của phương pháp quy nạp.

Nghiên cứu theo phương pháp định tính cũng có nhiều hạn chế. Về mặt phương pháp luận, một phê bình quan trọng: những phương pháp, kỹ thuật của nghiên cứu định tính thường ở cấp độ vi mô, nên không đề cập đến những cấu trúc xã hội rộng lớn hơn tác động đến thực tại nghiên cứu. Tính khái quát hóa của nghiên cứu định tính cũng là vấn đề, vì mẫu nghiên cứu nhỏ và nghiên cứu định tính khó được lặp lại để kiểm chứng dữ liệu thu thập. Và tính giá trị (validity) của dữ liệu thu thập được nêu ra: làm sao ta biết chắc là hiểu được đối tượng khảo sát và điều mà họ nói là sự thật?

Nếu hiểu nghiên cứu định tính theo nghĩa rộng, bao gồm cả các loại hình nghiên cứu lịch sử, dân tộc học [J. Creswell - V. Clark, 2018], v.v... thì nhiều nghiên cứu tôn giáo ở Việt Nam thuộc loại nghiên cứu định tính. Đây là thế mạnh của nghiên cứu tôn giáo ở Việt Nam. Nhưng đồng thời, chúng cũng có những hạn chế của nghiên cứu định tính như vừa nêu.

3.3. Nghiên cứu theo phương pháp hỗn hợp và Xã hội học về tôn giáo

P. Bourdieu đã sử dụng lý thuyết trường lực để vượt qua những hạn chế của sự phân biệt hai khuynh hướng nghiên cứu cứng nhắc duy khách thể và duy chủ thể, của sự chia cắt nghiên cứu định lượng và định tính, ông thật sự không dùng cụm từ “nghiên cứu theo phương pháp hỗn hợp” (mixed methods research) như nhiều tác giả sử dụng hiện nay. Nhưng trong các công trình nghiên cứu của mình, ông sử dụng cả các thống kê cao cấp - như phân tích nhân tố, phân tích loại hình và ở một số công trình khác, ông sử dụng phỏng vấn sâu, quan sát tham gia.

Nghiên cứu theo phương pháp hỗn hợp xuất hiện từ những năm 1980 do nhận thức về những hạn chế của hai loại hình nghiên cứu truyền thống là định lượng và định tính, và do sự xuất hiện của những quan điểm nhận thức luận khác, như quan điểm duy thực phê phán (critical realism) hay quan điểm thực dụng (pragmatism) - chúng là cơ sở lý thuyết cho nghiên cứu hỗn hợp. Quan điểm duy thực phê phán

thừa nhận tri thức chấp nhận được là những hiện tượng quan sát được, nhưng đồng thời cũng nhìn nhận vai trò của cảm giác, của bối cảnh, điều kiện xã hội chi phối nhận thức các hiện tượng này. Quan điểm thực dụng đi xa hơn, chủ trương hiện tượng ta quan sát được và ý nghĩa chủ quan đều là những nhận thức có thể chấp nhận được, vấn đề quan trọng là chúng giúp trả lời câu hỏi nghiên cứu đặt ra.

Nghiên cứu hỗn hợp ngày càng phát triển, với thời gian, một số tác giả như J. Creswell, đã hệ thống hóa và đưa ra các mô hình thiết kế của nghiên cứu hỗn hợp một cách hệ thống, chẳng hạn các mô hình thiết kế: thiết kế giải thích nối tiếp (sequential explanatory design), thiết kế khám phá nối tiếp (sequential exploratory design), thiết kế kiểm tra chéo đồng thời (concurrent triangulation design), thiết kế lồng ghép đồng thời (concurrent embedded design) v.v...¹.

Về phương pháp thu thập dữ liệu và giải thích hiện tượng xã hội, nghiên cứu theo phương pháp hỗn hợp sử dụng các phương pháp, kỹ thuật của cả hai loại nghiên cứu định lượng và định tính.

Nghiên cứu theo phương pháp hỗn hợp bị phê bình không có đặc trưng, mới mẻ trong phương pháp thu thập dữ liệu và việc kết hợp các phương pháp dựa trên những tiền đề triết học đối nghịch là rất khó khăn và có cơ sở vững chắc không?

Hiện nay, trong nghiên cứu sử dụng Xã hội học về tôn giáo ở Việt Nam, theo hiểu biết của chúng tôi, chưa có một công trình nghiên cứu nào minh nhiên, tự xem là một nghiên cứu hỗn hợp, ví dụ theo các mô hình thiết kế một cách hệ thống như vừa liệt kê ở đoạn trên. Chỉ có một số bài viết nhỏ, một cách không ý thức, sử dụng cả những dữ liệu định lượng và định tính bổ sung cho nhau, hoặc để minh họa, kiểm tra chéo thông tin, hoặc để phát triển công cụ².

4. Một số nhận xét

Từ những điều trình bày trên, có thể đưa ra một số nhận xét như sau: Émile Durkheim được xem là một trong những người khởi xướng khuynh hướng định lượng trong nghiên cứu, nhưng trong tác phẩm quan trọng nhất của ông về tôn giáo lại sử dụng các dữ liệu Dân tộc học để tìm hiểu hình thái tôn giáo sơ khai nhất của con người. Đồng thời, ông cũng là người đòi hỏi phải có trải nghiệm về tình cảm tôn giáo khi

ngiên cứu tôn giáo. Ngược lại, Max Weber người đề cao Xã hội học thông hiểu, Xã hội học diễn giải, trong các tác phẩm của ông về tôn giáo cũng sử dụng nhiều số liệu thống kê và đòi hỏi một phương pháp luận bất khả tri khi nghiên cứu tôn giáo. Như vậy, sự phân chia nghiên cứu định lượng và định tính chỉ có tính tương đối. Thông thường, các nhà Xã hội học khi nghiên cứu một vấn đề - kể cả vấn đề tôn giáo, thường chọn cho mình một phương pháp nghiên cứu chủ yếu - định lượng hay định tính, và chọn một phương pháp khác để minh họa, bổ sung hay kiểm tra các dữ liệu của phương pháp chính yếu.

Về các loại hình nghiên cứu, theo kinh nghiệm của chúng tôi, mỗi loại nghiên cứu định tính, định lượng hay hỗn hợp đều có những ưu điểm và hạn chế riêng. Vấn đề chọn lựa loại hình nghiên cứu nào, thường tùy thuộc: vấn đề nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu, khả năng của người nghiên cứu, thời gian và nguồn lực của cuộc nghiên cứu.

Cuối cùng, cũng từ những điều trình bày trên, và do tính đặc thù của tôn giáo, cùng lối tiếp cận phù hợp khi nghiên cứu tôn giáo là lối tiếp cận thông hiểu trên cơ sở thực nghiệm. Quá trình này được thực hiện qua việc mô tả chi tiết các biểu tượng, thực hành và nhận thức được ý nghĩa qua cách mà con người thực hiện, diễn giải, tương tác với nhau trong các biến cố tôn giáo. Thực nghiệm ở đây còn đòi hỏi phải xem xét các nguồn tài liệu của khảo sát, của quan sát, tài liệu thánh thi, tài liệu văn bản, vật thể có liên quan đến vấn đề nghiên cứu tôn giáo./.

CHÚ THÍCH:

- 1 a) Thiết kế giải thích nối tiếp là thiết kế hỗn hợp trong đó nghiên cứu định lượng đi trước và sau đó là nghiên cứu định tính bổ sung nhằm giải thích những ý tưởng chưa rõ trong nghiên cứu định lượng; b) Thiết kế khám phá nối tiếp: Nghiên cứu định tính chủ yếu đi trước, nghiên cứu định lượng bổ sung theo sau. Kết quả của nghiên cứu định lượng nhằm diễn giải phát hiện của nghiên cứu định tính; c) Thiết kế kiểm tra chéo đồng thời: Cả hai nghiên cứu định lượng và định tính được tiến hành song song; dữ liệu của hai loại nghiên cứu được sử dụng để so sánh, kiểm tra nhau; d) Thiết kế lồng ghép đồng thời: Hai loại nghiên cứu định lượng và định tính được tiến hành đồng thời, nhưng trong nghiên cứu định lượng có một bộ phận nhỏ nghiên cứu định tính và ngược lại... Xem, J.

- Creswell & V. Clark (2018). *Research design – Quantitative, qualitative and Mixed Methods approaches*, 5th ed., Thousand Oaks, C.A Sage publ.
2. Phát triển công cụ, ví dụ, với một đề tài, người nghiên cứu trước hết sử dụng phỏng vấn sâu (định tính), sau đó dựa trên bản phỏng vấn sâu để làm bảng câu hỏi (định lượng).

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bourdieu P. (1987). “Sociologues de la croyance et croyances de sociologues”. *Archives de sciences sociales des religions*, 63/1 (janvier-mars).
2. Bourdieu P. (1971). “Génèse et structure du champ religieux”. *Revue française de sociologie*, Vol. 12, No. 3.
3. Bryman A. (2008). *Social Research Methods*, 3rd Edit., Oxford Univ. Press.
4. Creswell J. & V. Clark (2018). *Research design – Quantitative, qualitative and mixed method approaches*, 5th ed.. Thousand Oaks, Sage Publ.
5. Crotti M. (1998). *The Foundations of Social Research*. Sage Publications.
6. Durkheim É. ([1893], 1990). *De la division du travail social*. Paris: PUF.
7. Durkheim É, ([1895], 1967). *Les règles élémentaires de la méthode sociologique*. Paris: PUF, tr. 4. (Các quy tắc của phương pháp Xã hội học, Đinh Hồng Phúc dịch, NXB Tri thức, 2012)
8. Durkheim É. (1924). *Sociologie et philosophie*. Paris: Alcan.
9. Durkheim É. (1912). *Les formes élémentaires de la vie religieuse*. Paris: PUF.
10. Durkheim É. (1969). “Le sentiment religieux à l'heure actuelle”. *Archives de sociologie des religions*, No. 27.
11. Giddens A. et al (2018). *Introduction to sociology*. W. W. Norton.
12. Glock C. & Rodney Stark (1965). *Religion and society in tension*. Rand McNally & Company.
13. Hall B. & H.Kirsten (2008). “A Synergistic Approach – Conducting Mixed Methods Research with Typological and Systemic design”, *Journal of Mixed Methods Research*. N 3.
14. Houtart F., G. Lemerminier (1981). *Sociologie d'une commune vietnamienne. Participation sociale, modèles culturels, famille, religion, dans la commune de Hai Van*, Louvain: Université catholique.
15. Nguyễn Xuân Nghĩa (2022), *Xã hội học về tôn giáo*, Nxb Đại học quốc gia, TP. HCM,

16. Nguyễn Xuân Nghĩa (2012), *Nghiên cứu định tính trong khoa học xã hội – Một số vấn đề nhận thức luận, phương pháp luận và phương pháp*. NXB Đại học Quốc gia TP.HCM.
17. Riis O. (2011), “Methodology in sociology of religion”. Trong. P. Clarke (ed), *The Oxford Handbook of sociology of religion*, Oxford Univ. Press,
18. Smart N. (1996). *Dimensions of the Sacred: An Anatomy of the World's Beliefs*. London: Fontana Press.
19. Weber M. (1971). *Économie et société*, t.1 trad Julien Freund, Pierre Kamnitzer, Pierre Bertrand, Éric de Dampierre, Jean Maillard, Jacques Chavy. Cb: Jacques Chavy & Eric de Dampierre. Paris: Plon.
20. Weber M. ([1917], 1965). *Essai sur le sens de la “neutralité axiologique” dans les sciences sociologiques et économiques*. Trong *Essaies sur la théorie de la science*. Trad. de Julien Freund. Paris: Plon.
21. Weber M. (1964). *Sociology of religion*. Translated by E. Fischoff; Introduction by T. Parsons. Boston: Beacon Press.
22. Willaime J-P. (2001). Max Weber. Trong Hervieu-Léger, Danièle et Jean-Paul Willaime. *Sociologies et religion. Approches classiques*. Paris: PUF.

Abstract

SOME ISSUES OF METHODOLOGY AND METHOD OF THE SOCIOLOGY OF RELIGION

Nguyen Xuan Nghia

Ho Chi Minh City Open University

Methodology and methods are one of the important factors in any research. The Sociology of religion has its specificity since the methodology and methods need to be based on an empirical basis. Based on the method of analysis and synthesis, this article indicates the perspectives of some classical sociologists such as Émile Durkheim, Max Weber and Pierre Bourdieu on religious studies in order to show three types: qualitative, quantitative, and mixed methodology in the methodological perspective, general method of religious research.

Keywords: Theory of religious studies; Sociology; Sociology of Religion.